



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN
SAFETY INSPECTION & TRAINING JOIN STOCK COMPANY
ĐC: 14/24 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
VP: 362 (315 cũ) Phạm Hữu Lầu, xã Phước Kiển, H. Nhà Bè, Tp.HCM
Email: sit_jsc@kiemdinhhlatt.vn Website: kiemdinhhlatt.vn
ĐT: 028. 3893 9887 ĐD: 0903 710 352

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION
Số (No): 00101...KĐ.HLAT

TÊN PHƯƠNG TIỆN ĐO / MEASURING INSTRUMENT: MÁY THỬ NÉN

- Kiểu (Type) : **TYA-2000**
- Nhà sản xuất (Manufacturer) : **TRUNG QUỐC**
- Số hiệu (Serian N^o) : **211**
- Năm sản xuất (Date) : **N/A**

ĐẶC TRƯNG ĐO LƯỜNG / SPECIFICATIONS

- Phạm vi đo (Range): **(0 ÷ 1000) kN; (1000 ÷ 2000) kN**
- Độ phân giải (Resolution): **0,01 kN; 0,1 kN**

5. Đơn vị sử dụng (Client): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**

Địa chỉ (Add): 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi kiểm định (Place): 130/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.

6. Phương pháp kiểm định (Method of verification): **ĐLVN 109:2002**

7. Điều kiện môi trường:
(Environmental conditions) + Nhiệt độ (Ambient temperature): **(27±3)°C**
+ Độ ẩm (Relative humidity) : **(60±10)%RH**

8. Kết luận (Conclusion): **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**

9. Ngày kiểm định (Date of verification): **03/03/2026**

10. Tem kiểm định (Verification Label): **0.25.75....**

11. Có giá trị đến (*) (Valid until): **03/03/2027**

KIỂM ĐỊNH VIÊN

(Inspector)

ty CP Kiểm Định & HLAT

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Số: 04-31/KĐV

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2026



Hoàng Thanh Tịnh



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN
SAFETY INSPECTION & TRAINING JOIN STOCK COMPANY
ĐC: 14/24 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
VP: 362 (315 cũ) Phạm Hữu Lầu, xã Phước Kiển, H. Nhà Bè, Tp.HCM
Email: sit_jsc@kiemdinhhlat.vn Website: kiemdinhhlat.vn
ĐT: 028. 3893 9887 ĐD: 0903 710 352

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): 00100..KĐ.HLAT

TÊN PHƯƠNG TIỆN ĐO/ MEASURING INSTRUMENT: MÁY THỬ KÉO – NÉN – UỐN

1. Kiểu (Type) : **WA – 1000B**
2. Nhà sản xuất (Manufacturer) : **TRUNG QUỐC**
3. Số hiệu (Serian N^o) : **1661**
4. Năm sản xuất (Date) : **N/A**

ĐẶC TRƯNG ĐO LƯỜNG / SPECIFICATIONS

- Phạm vi đo (Range): **(0 ÷ 1000) kN**
- Độ phân giải (Resolution): **0,01 kN**

5. Đơn vị sử dụng (Client): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**

Địa chỉ (Add): 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi kiểm định (Place): 130/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.

6. Phương pháp kiểm định (Method of verification): **ĐLVN 109:2002**

7. Điều kiện môi trường: + Nhiệt độ (Ambient temperature): **(27±3)°C**
(Environmental conditions) + Độ ẩm (Relative humidity) : **(60±10)%RH**

8. Kết luận (Conclusion): **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**

9. Ngày kiểm định (Date of verification): **03/03/2026**

10. Tem kiểm định (Verification Label): **02574...**

11. Có giá trị đến (*) (Valid until): **03/03/2027**

KIỂM ĐỊNH VIÊN

(Inspector)

C.ty CP Kiểm Định & HLAT

KIỂM ĐỊNH VIÊN

Số: 04-31/KĐV

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Director)



Hoàng Thanh Tịnh



ISO 9001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN
SAFETY INSPECTION & TRAINING JOIN STOCK COMPANY

ĐC: 14/24 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

VP: 362 (315 cũ) Phạm Hữu Lâu, xã Phước Kiển, H. Nhà Bè, Tp.HCM

Email: sit_jsc@kiemdinhhlav.vn

Website: kiemdinhhlav.vn

ĐT: 028. 3893 9887

ĐD: 0903 710 352

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): 00107/KĐ.HLAT

TÊN PHƯƠNG TIỆN ĐO/ MEASURING INSTRUMENT: CÂN ĐĨA

- Kiểu (Type) : W2809 – 90LBK
- Nhà sản xuất (Manufacturer) : MỸ
- Số hiệu (Serial No) : S170486804
- Năm sản xuất (Date) : N/A

ĐẶC TRƯNG ĐO LƯỜNG / SPECIFICATIONS

- Mức cân lớn nhất (Max capacity): 40 kg
- Mức cân nhỏ nhất (Min capacity): 40 g
- Giá trị vạch chia nhỏ nhất (Division): 2 g
- Cấp chính xác (Accuracy): III

5. Đơn vị sử dụng (Client): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

Địa chỉ (Add): 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi kiểm định (Place): 130/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.

6. Phương pháp kiểm định (Method of verification): ĐLVN 15:2019

7. Điều kiện môi trường: + Nhiệt độ (Ambient temperature): (27±3)°C

(Environmental conditions) + Độ ẩm (Relative humidity) : (60±10)%RH

8. Kết luận (Conclusion): Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

9. Ngày kiểm định (Date of verification): 03/03/2026

10. Tem kiểm định (Verification Label): 02579

11. Có giá trị đến (*) (Valid until): 03/03/2027

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Inspector)
C.TY CP KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Số: 04-31/KĐV

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2026



GIÁM ĐỐC
(Director)

Hoàng Thanh Tịnh



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN
SAFETY INSPECTION & TRAINING JOIN STOCK COMPANY
ĐC: 14/24 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
VP: 362 (315 cũ) Phạm Hữu Lầu, xã Phước Kiển, H. Nhà Bè, Tp.HCM
Email: sit_jsc@kiemdinhhlat.vn Website: kiemdinhhlat.vn
ĐT: 028. 3893 9887 ĐD: 0903 710 352

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): 00106/KĐ.HLAT

TÊN PHƯƠNG TIỆN ĐO/ MEASURING INSTRUMENT: CÂN BÀN

1. Kiểu (Type) : **FKB65K1A**
2. Nhà sản xuất (Manufacturer) : **ĐỨC**
3. Số hiệu (Serian N^o) : **WD160071711**
4. Năm sản xuất (Date) : **N/A**

ĐẶC TRƯNG ĐO LƯỜNG / SPECIFICATIONS

- Mức cân lớn nhất (Max capacity): **65 kg**
- Mức cân nhỏ nhất (Min capacity): **20 g**
- Giá trị vạch chia nhỏ nhất (Division): **1 g**
- Cấp chính xác (Accuracy): **III**

5. Đơn vị sử dụng (Client): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**

Địa chỉ (Add): 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi kiểm định (Place): 130/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.

6. Phương pháp kiểm định (Method of verification): **ĐLVN 15:2019**

7. Điều kiện môi trường: + Nhiệt độ (Ambient temperature): **(27±3)°C**
(Environmental conditions) + Độ ẩm (Relative humidity) : **(60±10)%RH**

8. Kết luận (Conclusion): **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**

9. Ngày kiểm định (Date of verification): **03/03/2026**

10. Tem kiểm định (Verification Label): **02578**

11. Có giá trị đến (*) (Valid until): **03/03/2027**

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Inspector)
KIỂM ĐỊNH VIÊN
Số 04-31/KĐV

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC
(Director)
CÔNG TY CỔ PHẦN
KIỂM ĐỊNH VÀ
HUẤN LUYỆN
AN TOÀN
Hoàng Thanh Tịnh



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN SÀI GÒN (ĐK 299)

SAI GON TECHNOLOGY CENTER FOR MEASUREMENT AND CALIBRATION



Địa chỉ / Add: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại / Tel: 0917 734 646 - Hotline: 0916 22 46 46 Web: www.scmc.vn E-Mail: scmedichvukh@scmc.vn

Số (N^o):
SG25 – Đ165/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/Date: 19/05/2025

Trang/Page:

1/2

1. Phương tiện đo/Object: Máy đo chênh áp / Pitot Tube Anemometer & Manometer
2. Nơi sản xuất/Manufacturer: EXTECH – TRUNG QUỐC/ EXTECH – CHINA
3. Kiểu/Type: HD350 SN: 200572163 ID: N/A
4. Đặc trưng kỹ thuật/Specification:
 - Thang đo/Range: 5000 Pa Độ phân giải/ Resolution: 1 Pa
 - Thang đo/Range: 0,7252 psi Độ phân giải/ Resolution: 0,0001 psi
 - Thang đo/Range: 50,00 mbar Độ phân giải/ Resolution: 0,01 mbar
 - Độ chính xác/ Accuracy: $\pm 0,3\%$ FS
5. Khách hàng/Customer:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN
Địa chỉ/Address: 755 Lũy Bán Bích, P. Phú Thọ Hoà, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
6. Nơi hiệu chuẩn/Place of Calibration: PTN SCMC
Địa chỉ/Address: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
7. Tiêu chuẩn tham khảo/ Reference Standard: Manufacture's spec
8. Chuẩn được sử dụng/ Standards Used:

| ID | Description |
|--------|---|
| TB2-03 | Máy hiệu chuẩn áp suất Pressure Calibrator |

9. Môi trường hiệu chuẩn/Calibration Environment: Nhiệt độ: 24,2 oC, Độ ẩm: 59 % RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/Adjustment: Không/No
11. Ngày hiệu chuẩn/Date of Calibration: 19/05/2025
12. Tem hiệu chuẩn/Calibration Label: SG25 – Đ165/1
13. Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới /Recalibration due: 19/05/2026
14. Kết quả/Results: Vui lòng xem kết quả trang sau/Please see the results on the next page:

Trưởng Phòng Đo Lường
Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc
Director

PHẠM MINH HÀ



***NGUYỄN HỮU LUẬN**

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 – Đ165/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/Date: 19/05/2025
Trang/Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

| STT Item | Giá trị chuẩn Reference value | Giá trị chỉ thị Indicator Value | Sai số Error |
|-------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| | Pa | Pa | Pa |
| 1 | 100 | 100 | 0 |
| 2 | 200 | 200 | 0 |
| 3 | 500 | 500 | 0 |
| 4 | 700 | 700 | 0 |
| 5 | 1000 | 1000 | 0 |



SCMC
BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

Ghi chú:

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 – Đ165/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/Date: 19/05/2025
Trang/Page: 1/2

1. Phương tiện đo/Object: Máy đo vận tốc gió / *Air Velocity Meter*
2. Nơi sản xuất/Manufacturer: TENMARS – ĐÀI LOAN/ *TENMARS - TAIWAN*
3. Kiểu/Type: TM-412 SN: 190601378 ID: N/A
4. Đặc trưng kỹ thuật/Specification:
 - Thang đo/Range: (0,4 ~ 35) m/s Độ phân giải/ Resolution: 0,1 m/s
 - Độ chính xác/ Accuracy: $\pm 3 \% + 0,2$

5. Khách hàng/Customer:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN

Địa chỉ/Address: 755 Lũy Bán Bích, Phường Phú Thọ Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Nơi hiệu chuẩn/Place of Calibration: PTN SCMC

Địa chỉ/Address: 13/84 Trần Văn Hoàng, Phường 9, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

7. Tiêu chuẩn tham khảo/ Reference Standard: Manufacture's spec

8. Chuẩn được sử dụng/ Standards Used:

| ID | Description | Traceability to |
|---------|--|-----------------|
| TB1-104 | Thiết bị đo vận tốc gió <i>Air Velocity meter</i> | EXTECH |

9. Môi trường hiệu chuẩn/Calibration Environment: Nhiệt độ: 24,2 °C, Độ ẩm: 57 % RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/Adjustment: Không/No
11. Ngày hiệu chuẩn/Date of Calibration: 19/05/2025
12. Tem hiệu chuẩn/Calibration Label: SG25 – Đ165/2
13. Khuyến nghị về ngày hiệu chuẩn tới /Recalibration due: 19/05/2026
14. Kết quả/Results: Vui lòng xem kết quả trang sau/Please see the results on the next page:

Trưởng Phòng Đo Lường

Head of the Measurement Laboratory

Giám Đốc

Director

PHẠM MINH HÀ



NGUYỄN HỮU LUẬN

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



Số (N^o):
SG25 – Đ165/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/Date: 19/05/2025
Trang/Page: 2/2

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

| STT Item | Giá trị chuẩn Reference value | Giá trị chỉ thị Indicator Value | Sai số Error |
|-------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| | m/s | m/s | m/s |
| 1 | 5,00 | 4,9 | -0,1 |
| 2 | 10,00 | 9,9 | -0,1 |
| 3 | 15,00 | 15,2 | 0,2 |
| 4 | 20,00 | 20,2 | 0,2 |



SCMC
BETTER STANDARDS, BETTER LIFE

Ghi chú:

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
- Phương tiện đo này không sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận hiệu chuẩn có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm Công Nghệ Đo Lường và Hiệu Chuẩn Sài Gòn / This calibration certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Sai Gon Technology Center For Measurement and Calibration.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN
SAFETY INSPECTION & TRAINING JOIN STOCK COMPANY
ĐC: 14/24 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
VP: 362 (315 cũ) Phạm Hữu Lầu, xã Phước Kiển, H. Nhà Bè, Tp.HCM
Email: sit_jsc@kiemdinhhlat.vn Website: kiemdinhhlat.vn
ĐT: 028. 3893 9887 ĐD: 0903 710 352

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): 00105/KĐ.HLAT

TÊN PHƯƠNG TIỆN ĐO / MEASURING INSTRUMENT: CÂN KỸ THUẬT

- Mã hiệu (Model) : **HK – TE 2202AS**
- Nhà sản xuất (Manufacturer) : **TAIWAN**
- Số hiệu (Serial N^o) : **1334844**
- Năm sản xuất (Date) : **N/A**

ĐẶC TRƯNG ĐO LƯỜNG / SPECIFICATIONS

- Mức cân lớn nhất (Max capacity): **2200 g**
- Mức cân nhỏ nhất (Min capacity): **10 g**
- Giá trị vạch chia nhỏ nhất (Division): **0,01 g**
- Cấp chính xác (Accuracy): **III**

5. Đơn vị sử dụng (Client): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**

Địa chỉ (Add): 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi kiểm định (Place): 130/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.

6. Phương pháp kiểm định (Method of verification): **ĐLVN 15:2019**

7. Điều kiện môi trường: + Nhiệt độ (Ambient temperature): **(27±3)°C**
(Environmental conditions) + Độ ẩm (Relative humidity) : **(60±10)%RH**

8. Kết luận (Conclusion): **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**

9. Ngày kiểm định (Date of verification): **03/03/2026**

10. Tem kiểm định (Verification Label): **02577**

11. Có giá trị đến (*) (Valid until): **03/03/2027**

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Cty C (Inspector) & HLAT
KIỂM ĐỊNH VIÊN
Số: 04-31/KĐV

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC
(Director)
Hoàng Thanh Tịnh



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN
SAFETY INSPECTION & TRAINING JOIN STOCK COMPANY
ĐC: 14/24 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
VP: 362 (315 cũ) Phạm Hữu Lầu, xã Phước Kiển, H. Nhà Bè, Tp.HCM
Email: sit_jsc@kiemdinhhlat.vn Website: kiemdinhhlat.vn
ĐT: 028. 3893 9887 ĐD: 0903 710 352

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): 001.04.KĐ.HLAT

TÊN PHƯƠNG TIỆN ĐO/ MEASURING INSTRUMENT: CÂN KỸ THUẬT

- Mã hiệu (Model) : **KD-TBED-600**
- Nhà sản xuất (Manufacturer) : **N/A**
- Số hiệu (Serial N^o) : **E308040011**
- Năm sản xuất (Date) : **N/A**

ĐẶC TRƯNG ĐO LƯỜNG / SPECIFICATIONS

- Mức cân lớn nhất (Max capacity): **600 g**
- Giá trị vạch chia nhỏ nhất (Division): **0,01 g**
- Cấp chính xác (Accuracy): **II**

5. Đơn vị sử dụng (Client): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN**

Địa chỉ (Add): 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi kiểm định (Place): 130/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh.

- Phương pháp kiểm định (Method of verification): **ĐLVN 15:2019**
- Điều kiện môi trường:
(Environmental conditions) + Nhiệt độ (Ambient temperature): **(27±3)°C**
+ Độ ẩm (Relative humidity) : **(60±10)%RH**
- Kết luận (Conclusion): **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**
- Ngày kiểm định (Date of verification): **03/03/2026**
- Tem kiểm định (Verification Label): **02576...**
- Có giá trị đến (*) (Valid until): **03/03/2027**

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Inspector)
KIỂM ĐỊNH VIÊN
Số: 04-31/KĐV

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC
(Director)
HOÀNG THANH TỊNH

Hoàng Thanh Tịnh



EVN SPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM

🏠 : 22bis Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định
TP. Hồ Chí Minh

☎ : 028.3841.4903 📠 : 028.3551.1689

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): 260400453/TNĐMN-ĐL

| | | | |
|--|--|--|---------------------------|
| Tên đối tượng <i>Object</i> | : Thiết bị đo điện trở tiếp đất. <i>Digital Earth Tester</i> | Số <i>Serial No</i> | E8132012 |
| Kiểu <i>Type</i> | : 4105A | Năm : <i>Year</i> | |
| Nơi sản xuất <i>Manufacturer</i> | : KYORITSU | Đặc trưng kỹ thuật đo lường : <i>Specifications</i> | 0 - 199,9 V _{AC} |
| Nơi sử dụng <i>Place</i> | : 130/20 Tân Thới Nhất 1, Phường Đông Hưng Thuận, TP Hồ Chí Minh | | |
| Người/Đơn vị sử dụng <i>User</i> | : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG SÀI GÒN | | |
| Phương pháp thực hiện <i>Method of Verification</i> | : ĐLVN 143 : 2019 | | |
| Kết quả <i>Conclusion</i> | : Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường <i>Satisfy technical requirements for metrology</i> | | |
| Tem kiểm định <i>Verification Stamp No</i> | : A 5623 | | |
| Thời hạn đến (nếu có) (*) <i>Valid Until</i> | : 03/04/2027 | | |

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Date of issue

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Vice Director

Kiểm định viên
Verifier

Lê Hoàng Trọng Danh



Võ Công Chiến



Số: 260400453/TNĐMN-ĐL

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
VERIFICATION RESULTS

Ngày: 03/04/2026

Trang: 1/1

Điều kiện môi trường : Nhiệt độ : (23±3) °C.

Environment : *Temperature*

Độ ẩm : (60±10) %RH.

Humidity

Chuẩn sử dụng : HARS-X-8-0.001, Fluke 5520A.

Standards Used

Liên kết chuẩn : VMI Việt Nam.

Traceable to

- Kiểm tra tình trạng bên ngoài : Đạt yêu cầu.

Condition Inspection : *Passed*

- Kiểm tra kỹ thuật : Đạt yêu cầu.

Technical Inspection : *Passed*

- Kiểm tra đo lường :

Metrology Inspection

| Chức năng <i>Function</i> | Phạm vi đo và Độ chính xác <i>Range and Accuracy</i> | Giá trị chỉ thị <i>Indication Value</i> | Giá trị chuẩn <i>Standard Value</i> | Sai số cho phép <i>Measurement Error</i> |
|------------------------------|--|--|--|--|
| Điện áp AC | 199,9 V | 19,7 V | 20,00 V | ±0,6 V |
| | ±1%rdg ±4dgt | 99,7 V | 100,00 V | ±1,4 V |
| | [50 Hz] | 178,8 V | 180,00 V | ±2,2 V |
| Điện trở | 19,99 Ω | 1,99 Ω | 2 Ω | ±0,14 Ω |
| | ±2%rdg ±0,1Ω | 9,98 Ω | 10 Ω | ±0,30 Ω |
| | | 17,92 Ω | 18 Ω | ±0,46 Ω |
| | 199,9 Ω | 19,8 Ω | 20 Ω | ±0,7 Ω |
| | ±2%rdg ±3dgt | 99,3 Ω | 100 Ω | ±2,3 Ω |
| | | 179,5 Ω | 180 Ω | ±3,9 Ω |
| | 1999 Ω | 197 Ω | 200 Ω | ±7 Ω |
| | ±2%rdg ±3dgt | 995 Ω | 1000 Ω | ±23 Ω |
| | | 1796 Ω | 1800 Ω | ±39 Ω |

M01-QTTN07-ĐL





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12495

Tên phương tiện đo :
Object

NHIỆT KẾ LỬNG KIM
METAL THERMOMETER

Kiểu : BGT – C
Type

Số hiệu :
Serial N.^o

BG17011758

Nơi sản xuất :
Manufacturer

Pháp/
France

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi nhiệt độ/ *Range* : (0 ÷ 200) °C
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 5 °C

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lư Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2025

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng :
Standards used

TB.45 - Bể hiệu chuẩn nhiệt độ/ *Temperature calibration bath*
TB.46 – Nhiệt kế chuẩn hiện số/ *Digital Thermometer standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* :

06 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 12495

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy

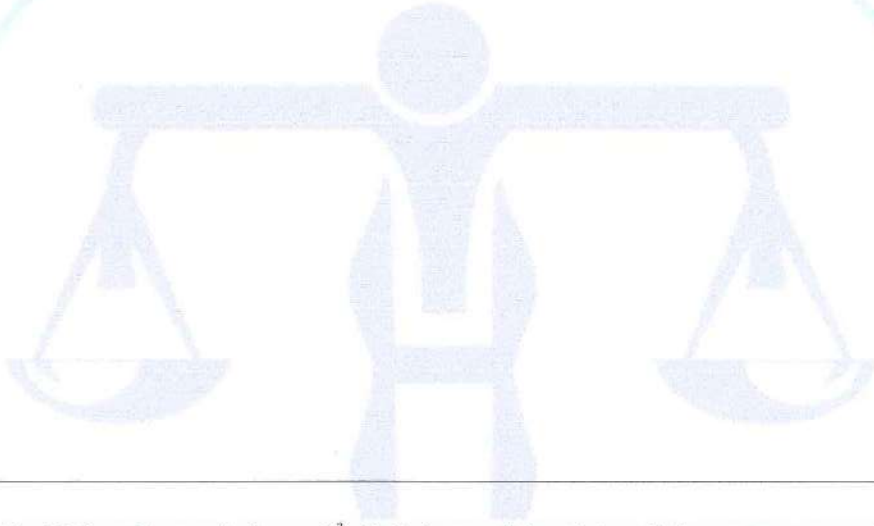


KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị cài đặt/ Set Value (°C) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C) | Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C) | Số hiệu chính/ Correction (°C) | Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C) |
|---------------------------------------|---|---|---|---|
| 50 | 50,1 | 50 | 0,1 | 5 |
| 151 | 151,1 | 150 | 1,1 | |
| 202 | 202,1 | 200 | 2,1 | |

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.



Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12496



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/ No : SCM – 12496

Tên phương tiện đo/

MÁY LẮC /
SHAKER TESTER

Object :

Kiểu : ZBSX – 92A

Số hiệu : SX4283

Nơi sản xuất :

Trung Quốc/

Type

Serial N.^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật:

* Tốc độ lắc/ Shake speed : 221 rpm

Technical Specification

Khách hàng :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

Customer

80/11A Lư Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration

QTHC/SCM 23 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.38 - Máy đo tốc độ Tacho meter

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 079

Hiệu lực/ Due date :

09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không/ No

Kết quả/ Results :

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12496

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi




GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT Item | Chức năng/ Function | Giá trị cài đặt/ Set Value (rpm) | Giá trị chuẩn/ Standards value (rpm) | Sai số/ Error (rpm) |
|--|--------------------------------|--|--|---------------------------|
| 1 | Không tiếp xúc/ Non-contact | 221 | 223,4 | -2,4 |
| 2 | | | 222,8 | -1,8 |
| 3 | | | 222,6 | -1,6 |
| 4 | | | 222,4 | -1,4 |
| 5 | | | 222,6 | -1,6 |
| 6 | | | 222,6 | -1,6 |
| 7 | | | 222,8 | -1,8 |
| 8 | | | 222,8 | -1,8 |
| 9 | | | 222,6 | -1,6 |
| 10 | | | 222,6 | -1,6 |
| Độ không đảm bảo đo/ <i>Uncertainty of measurement</i> : $U = 0,05\%$ giá trị đọc/ <i>Reading value</i> ; Với/ <i>With</i> : $k = 2, P \approx 95 \%$ | | | | |

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12496



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12493; SCM – 12494

Tên phương tiện đo :
Object

VÒNG LỰC/ LOAD RING

Kiểu : N/A
Type

Số hiệu : A 5628
Serial N.^o (SCM – 12493)

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 30) kN
* Đồng hồ so/ Dial indicator : 10 mm/ 0,01 mm
- Tem hiệu chuẩn/ Cal. label : SCM – 12494

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.30 – Chuẩn lực/ Force standard

TB.33 – Chuẩn lực/ Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 072

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không/ No

Kết quả/ Results :

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12493; SCM – 12494

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (Vạch/ 0,01 mm) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i> (kN) | Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95% (%) |
|---|--|--|
| 25 | 3,031 | 0,20 |
| 50 | 6,077 | 0,20 |
| 75 | 9,202 | 0,20 |
| 100 | 12,180 | 0,20 |
| 125 | 15,171 | 0,20 |
| 150 | 18,150 | 0,20 |
| 175 | 21,179 | 0,20 |
| 200 | 24,096 | 0,20 |
| 225 | 27,242 | 0,20 |

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,1210x$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (Vạch/ 0,01 mm)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12493; SCM – 12494



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12492

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : N/A Số hiệu : F206622 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 30) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN**
Customer 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.44 – Chuẩn độ dài/ *Length standard*
TB.16 – Bàn Máp/ *Map table*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : ANAB; VILAS 1462

Hiệu lực/ *Due date* : 01 / 2027; 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12492

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| | Giá trị chuẩn Standards value (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|----|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 3,0 | 4 | 4 |
| 2 | 6,0 | 4 | 6 |
| 3 | 9,0 | 6 | 6 |
| 4 | 12,0 | 6 | 4 |
| 5 | 15,0 | 6 | 4 |
| 6 | 18,0 | 6 | 6 |
| 7 | 21,0 | 6 | 6 |
| 8 | 24,0 | 8 | 8 |
| 9 | 27,0 | 8 | 8 |
| 10 | 30,0 | 8 | 8 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 12 \mu\text{m}$; Với/ *With*: $k = 2$; $P \approx 95 \%$

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 12492



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigoncm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12491

Tên phương tiện đo :

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Object

Kiểu : N/A

Type

Số hiệu : A22232

Serial N.^o

Nơi sản xuất :

Manufacturer

Trung Quốc/

China

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm

* Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng :

Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date :

10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12491

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT Item | Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|-------------|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 1,0 | 0 | 0 |
| 2 | 2,0 | 2 | 2 |
| 3 | 3,0 | 2 | 2 |
| 4 | 4,0 | 3 | 4 |
| 5 | 5,0 | 3 | 4 |
| 6 | 6,0 | 4 | 4 |
| 7 | 7,0 | 4 | 4 |
| 8 | 8,0 | 5 | 4 |
| 9 | 9,0 | 5 | 5 |
| 10 | 10,0 | 5 | 5 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12491



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigoncm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12490

Tên phương tiện đo :

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Object

Kiểu : N/A

Type

Số hiệu : A22866

Serial N.^o

Nơi sản xuất :

Manufacturer

Trung Quốc/

China

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm

* Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng :

Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date :

10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12490

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| | Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|----|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 1,0 | 2 | 2 |
| 2 | 2,0 | 4 | 2 |
| 3 | 3,0 | 4 | 2 |
| 4 | 4,0 | 4 | 4 |
| 5 | 5,0 | 6 | 4 |
| 6 | 6,0 | 6 | 6 |
| 7 | 7,0 | 6 | 6 |
| 8 | 8,0 | 6 | 6 |
| 9 | 9,0 | 6 | 6 |
| 10 | 10,0 | 6 | 6 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12490



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigoncm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12489

Tên phương tiện đo :

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Object

Kiểu : N/A

Type

Số hiệu : I 206622

Serial N.^o

Nơi sản xuất :

Manufacturer

Trung Quốc/

China

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm

* Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng :

Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN**

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date :

10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12489

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT Item | Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|-------------|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 1,0 | -2 | -1 |
| 2 | 2,0 | -3 | -2 |
| 3 | 3,0 | -2 | -3 |
| 4 | 4,0 | -3 | -4 |
| 5 | 5,0 | -4 | -5 |
| 6 | 6,0 | -4 | -4 |
| 7 | 7,0 | -5 | -4 |
| 8 | 8,0 | -6 | -6 |
| 9 | 9,0 | -6 | -5 |
| 10 | 10,0 | -6 | -6 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12489



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12488

Tên phương tiện đo :

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Object

Kiểu : N/A

Type

Số hiệu : 38205

Serial N.^o

Nơi sản xuất :

Manufacturer

Trung Quốc/

China

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm

* Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng :

Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date :

10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12488

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| | Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|----|---|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 1,0 | 2 | 1 |
| 2 | 2,0 | 2 | 2 |
| 3 | 3,0 | 3 | 2 |
| 4 | 4,0 | 3 | 3 |
| 5 | 5,0 | 4 | 3 |
| 6 | 6,0 | 4 | 4 |
| 7 | 7,0 | 5 | 4 |
| 8 | 8,0 | 5 | 5 |
| 9 | 9,0 | 5 | 5 |
| 10 | 10,0 | 6 | 6 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12488



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonsem@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12487

Tên phương tiện đo :

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Object

Kiểu : N/A

Số hiệu : 5611384

Nơi sản xuất : Trung Quốc/

Type

Serial N.^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 50) mm

Technical Specification

* Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

Customer

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,

Place of calibration

Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.44 – Chuẩn độ dài/ Length standard

TB.16 – Bàn Máp/ Map table

Liên kết chuẩn/ Traceability :

ANAB; VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date :

01 / 2027; 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không/ No

Kết quả/ Results :

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12487

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi




GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT Item | Giá trị chuẩn Standards value (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|-------------|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 5,0 | -2 | -2 |
| 2 | 10,0 | -4 | -4 |
| 3 | 15,0 | -4 | -4 |
| 4 | 20,0 | -6 | -6 |
| 5 | 25,0 | -6 | -6 |
| 6 | 30,0 | -6 | -8 |
| 7 | 35,0 | -6 | -8 |
| 8 | 40,0 | -8 | -8 |
| 9 | 45,0 | -8 | -8 |
| 10 | 50,0 | -8 | -8 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 12 \mu\text{m}$; Với/ *With*: $k = 2$; $P \approx 95 \%$

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 12487



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12486

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SOI/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : N/A Số hiệu : 5631585 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 50) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
Customer **XÂY DỰNG SÀI GÒN**
80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.44 – Chuẩn độ dài/ *Length standard*
TB.16 – Bàn Máp/ *Map table*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : ANAB; VILAS 1462

Hiệu lực/ *Due date* : 01 / 2027; 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12486

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT *Item | Giá trị chuẩn Standards value (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|--------------|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 5,0 | 2 | 2 |
| 2 | 10,0 | 4 | 2 |
| 3 | 15,0 | 4 | 4 |
| 4 | 20,0 | 6 | 6 |
| 5 | 25,0 | 6 | 6 |
| 6 | 30,0 | 6 | 6 |
| 7 | 35,0 | 8 | 6 |
| 8 | 40,0 | 8 | 8 |
| 9 | 45,0 | 8 | 8 |
| 10 | 50,0 | 10 | 10 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 12 \mu\text{m}$; Với/ *With*: $k = 2$; $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12486



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12485

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : N/A Số hiệu : 5108446 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N.^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 50) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN**
Customer 80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.44 – Chuẩn độ dài/ *Length standard*
TB.16 – Bàn Máp/ *Map table*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : ANAB; VILAS 1462

Hiệu lực/ *Due date* : 01 / 2027; 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12485

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT Item | Giá trị chuẩn Standards value (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|-------------|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 5,0 | -2 | -2 |
| 2 | 10,0 | -4 | -4 |
| 3 | 15,0 | -6 | -4 |
| 4 | 20,0 | -6 | -6 |
| 5 | 25,0 | -8 | -6 |
| 6 | 30,0 | -8 | -6 |
| 7 | 35,0 | -6 | -8 |
| 8 | 40,0 | -8 | -8 |
| 9 | 45,0 | -8 | -8 |
| 10 | 50,0 | -8 | -8 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 12 \mu\text{m}$; Với/ *With*: $k = 2$; $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12485



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigoncm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12484

Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SOI/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : N/A Số hiệu : 5688497 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N.^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 50) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN**
Customer 80/11A Lư Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.44 – Chuẩn độ dài/ *Length standard*
TB.16 – Bàn Máp/ *Map table*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : ANAB; VILAS 1462

Hiệu lực/ *Due date* : 01 / 2027; 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12484

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| Item | Giá trị chuẩn Standards value (mm) | Sai lệch (μm) Difference | |
|------|--|--|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 5,0 | 4 | 4 |
| 2 | 10,0 | 6 | 6 |
| 3 | 15,0 | 6 | 6 |
| 4 | 20,0 | 6 | 6 |
| 5 | 25,0 | 8 | 8 |
| 6 | 30,0 | 8 | 8 |
| 7 | 35,0 | 8 | 8 |
| 8 | 40,0 | 10 | 8 |
| 9 | 45,0 | 10 | 10 |
| 10 | 50,0 | 10 | 10 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 12 \mu\text{m}$; Với/ *With*: $k = 2$; $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12484



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12483

Tên phương tiện đo : **KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT**
Object **HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE**

Kiểu : KTF210T Số hiệu : TF3022 Nơi sản xuất : Nhật Bản/
Type *Serial N.^o* *Manufacturer* *Japan*

Đặc trưng kỹ thuật : * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity* : 2 100 kN
Technical Specification * Đồng hồ áp suất/ - Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 700) kg/cm²
Pressure gauge - Giá trị vạch chia/ *Division* : 10 kg/cm²
- Tem hiệu chuẩn/ *Cal. label* : SCM – 12483

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
Customer **XÂY DỰNG SÀI GÒN**
80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.32 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12483

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value on measuring equipment</i> (kg/cm ²) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (kN) | Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95% (%) |
|--|---|--|
| 50 | 174,157 | 0,33 |
| 100 | 348,917 | |
| 200 | 693,907 | |
| 300 | 1041,917 | |
| 400 | 1388,907 | |
| 500 | 1740,917 | |

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 3,4776x - 0,2699$

Ghi chú/ Notes :
+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)
+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg/cm²)
(Với/ *With* : x ≥ 30 kg/cm²)

Chú ý/ Attention:
1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12483



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12482

Tên phương tiện đo : **MÁY MÀI MÒN LOS ANGELES/**
Object **LOS ANGELES ABRASION MACHINE**
Kiểu : T10.0001 Số hiệu : N/A Nơi sản xuất : Việt Nam
Type *Serial N.^o* *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Theo tiêu chuẩn/ *Standard* : ASTM C131 – 06
Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
Customer **XÂY DỰNG SÀI GÒN**

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 23 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$; $(60 \pm 10) \%RH$

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : Thước cặp điện tử/ *Digimatic Caliper*
Máy đo số tốc độ/ *Tacho meter*
Cân đĩa/ *Bench Weight Scales*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 079; ĐK 343

Hiệu lực/ *Due date* : 09 / 2026; 03 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12482

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

1. Kiểm tra thông số kỹ thuật/ Checked Technical Specification

| Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Technical Specification</i> | Kết quả/ <i>Results</i> | |
|--|----------------------------|---|
| + Tốc độ quay/ <i>Speed</i> : | (30 ÷ 33) rpm | Phù hợp yêu cầu theo/ <i>Comply with</i> : ASTM C131 – 06 |
| + Đường kính trung bình bi : <i>Average diameter marbles</i> | 44,41 (mm) | |
| + Trọng lượng bi/ <i>Weight marble</i> | (423 ± 2) g | |
| + Chiều dài trong thùng chứa mẫu: <i>Interior length box</i> | 510 (mm) | |
| + Đường kính trong thùng chứa mẫu: <i>Interior diameter box</i> | 705 (mm) | |

2. Hiệu chuẩn tốc độ vòng quay/ Rotational speed calibration

| STT <i>Item</i> | Chức năng/ <i>Function</i> | Giá trị cài đặt/ <i>Set Value</i> (rpm) | Giá trị chuẩn/ <i>Standards value</i> (rpm) | Sai số/ <i>Error</i> (rpm) |
|--------------------|---------------------------------------|---|---|----------------------------------|
| 1 | Không tiếp xúc/ <i>Non-contact</i> | 32 | 31,2 | 0,8 |
| 2 | | | 31,2 | 0,8 |
| 3 | | | 31,2 | 0,8 |
| 4 | | | 31,3 | 0,7 |
| 5 | | | 31,4 | 0,6 |
| 6 | | | 31,4 | 0,6 |
| 7 | | | 31,4 | 0,6 |
| 8 | | | 31,4 | 0,6 |
| 9 | | | 31,4 | 0,6 |
| 10 | | | 31,4 | 0,6 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 0,05\%$ giá trị đọc/ *Reading value*;
Với/ *With* : $k = 2$; $P \approx 95\%$

Chú ý/ *Attention*:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 12482



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonsem@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12481

Tên phương tiện đo :
Object

**THIẾT BỊ THỬ ĐỘ KIM LÚN/
PENETRATION TESTER**

Kiểu : DF – 6
Type

Số hiệu : Không rõ/
Serial N.^o N/A

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 40) mm
* Giá trị vạch chia/ Division : 0,1 Đơn vị/ Unit

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN**

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 13 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.44 – Chuẩn độ dài/ Length standard

TB.43 – Tấm kính phẳng/ Flat glass

Liên kết chuẩn/ Traceability :

ANAB; VILAS 1462

Hiệu lực/ Due date :

01 / 2027; 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12481

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT Item | Giá trị chuẩn Standards value (mm) | Giá trị đọc trên phương tiện đo Reading value on measuring equipment (Đơn vị/ Unit) | |
|-------------|--|---|---------------|
| | | Đi (Upward) | Về (Downward) |
| 1 | 2,0 | 19,7 | 19,8 |
| 2 | 4,0 | 39,8 | 39,9 |
| 3 | 6,0 | 59,8 | 59,8 |
| 4 | 8,0 | 79,8 | 79,9 |
| 5 | 10,0 | 98,8 | 99,8 |
| 6 | 20,0 | 198,8 | 198,8 |
| 7 | 30,0 | 298,6 | 298,8 |

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,1005x$

Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty of measurement : $U = 6 \mu\text{m}$; Với/ With : $k = 2$; $P \approx 95 \%$

Ghi chú/ Notes:

+ y : giá trị chuẩn/ Standard value, (mm)

+ x : số đọc trên đồng hồ thiết bị/ Reading value on measuring equipment; (Đơn vị/ Unit)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 12481



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12480

Tên phương tiện đo : **KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ĐO ÁP SUẤT**
Object **HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE**

Kiểu : MH – 20 Số hiệu : 923 – 1 Nơi sản xuất : Nhật Bản/
Type **Serial N.^o Manufacturer Japan**

Đặc trưng kỹ thuật : * Khả năng tạo lực danh nghĩa/ *Nominal capacity* : 200 kN
Technical Specification * Đồng hồ áp suất/ - Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 600) kg/cm²
Pressure gauge - Giá trị vạch chia/ *Division* : 10 kg/cm²
- Tem hiệu chuẩn/ *Cal. Label* : SCM – 12480

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
Customer **XÂY DỰNG SÀI GÒN**
80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.31 – Chuẩn lực/ *Force standard*
TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12480

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value on measuring equipment</i> (kg/cm ²) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (kN) | Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95% (%) |
|--|---|--|
| 50 | 11,273 | 0,39 |
| 100 | 23,727 | |
| 150 | 35,520 | |
| 200 | 47,236 | |
| 250 | 59,158 | |
| 300 | 70,736 | |
| 350 | 82,305 | |
| 400 | 94,492 | |
| 450 | 106,359 | |
| 500 | 118,308 | |

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,2368x - 0,2013$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg/cm²)
(Với/ *With* : $x \geq 30$ kg/cm²)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12480



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigoncm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12479

Tên phương tiện đo :
Object

BÚA THỦ BÊ TÔNG/
CONCRETE TEST HAMMER

Kiểu : C380
Type

Số hiệu : C380/AG/1096
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Matest - Ý/
Manufacturer Italy

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Range* : (10 ÷ 100) R
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 2 R

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 150 : 2004

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.25 - Chuẩn độ cứng/ *Hardness standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : C390 - Matest - Ý

Hiệu lực/ *Due date* : N/A

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12479

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

TB. 25 Chuẩn độ cứng/ *Hardness standard*
(82 ± 2) R

| Lần thử | 1 st | 2 nd | 3 rd | 4 th | 5 th | 6 th | 7 th | 8 th | 9 th | 10 th |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value on measuring equipment (R)</i> | | | | | | | | | | |
| R | 80 | 80 | 82 | 82 | 80 | 82 | 82 | 80 | 82 | 80 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : U = 0,30 % (Với/ *With* : k = 2; P ≈ 95 %)

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 12479



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12478

Tên phương tiện đo :
Object

ÁP KẾ KIỂU LÒ XO - MÁY THỬ THẨM/
PRESSURE GAUGE - PERMEABILITY APPARATUS

Kiểu : HS – 40
Type

Số hiệu : 202206808
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Áp suất lớn nhất/ *Max. capacity* : 4 MPa
* Giá trị độ chia/ *Division* : 0,05 MPa

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 76 : 2001

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$; $(60 \pm 10) \%RH$

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.18– Chuẩn áp suất/ *Pressure standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* : 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12478

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (MPa) | Giá trị chuẩn/ Standards value (MPa) | | Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty $k = 2,306; P \approx 95\%$ (MPa) |
|---|---|-----------------|--|
| | P_t (Rising) | P_g (falling) | |
| 0,50 | 0,4889 | 0,4891 | 0,05 |
| 1,00 | 0,9878 | 0,9882 | |
| 1,50 | 1,4872 | 1,4879 | |
| 2,00 | 1,9886 | 1,9869 | |
| 2,50 | 2,4874 | 2,4863 | |

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $P_{th} = - 0,0105 + 0,9991 P_d$

Ghi chú/ Notes

+ P_{th} : giá trị áp suất chuẩn / Standards value, (MPa)

+ P_d : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (MPa)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 12478



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigoncm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12477

Tên phương tiện đo : **HỆ THỐNG ĐO THÔNG SỐ NHIỆT ĐỘ - BỂ ỔN NHIỆT/**
Object **TEMPERATURE MEASUREMENT SYSTEM OF WATER BATH**

Kiểu : T 16119 Số hiệu : 150415 Nơi sản xuất : Việt Nam
Type *Serial N.^o* *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi nhiệt độ/ *Range* :
Technical Specification Nhiệt độ môi trường/ *Ambient* đến/ *to* 100 °C
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 10 °C
* Lưu chất/ *Fluid* : Nước/ *Water*

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
Customer **XÂY DỰNG SÀI GÒN**
80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 07 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.35 – Chuẩn nhiệt độ/ *Temperature Standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 1462

Hiệu lực/ *Due date* : 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12477

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy

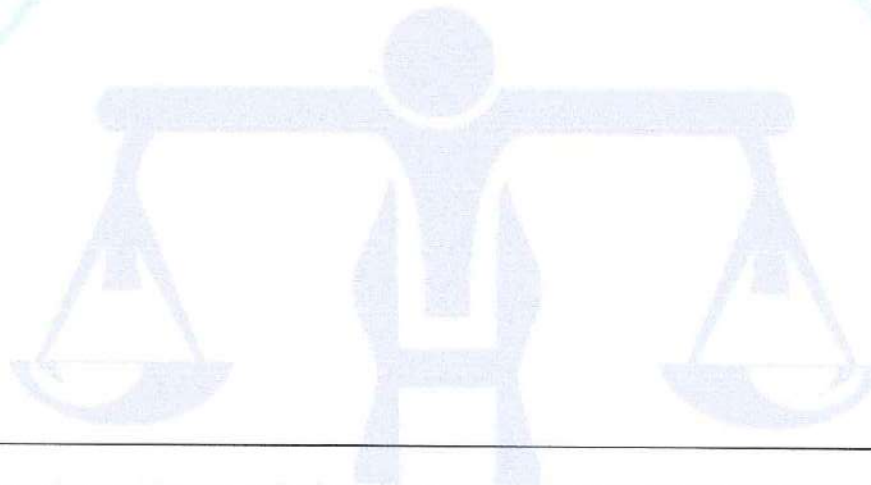


KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị cài đặt/ Set Value (°C) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (°C) | Giá trị chỉ thị/ Indicated value (°C) | Số hiệu chính/ Correction (°C) | Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (k = 2; P ≈ 95 %) (°C) |
|---------------------------------------|---|---|--------------------------------------|---|
| 60 | 60,8 | 60 | 0,8 | 0,5 |

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.



Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

SỐ/ No : SCM – 12477



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12476

Tên phương tiện đo : **MÁY LY TÂM/ CENTRIFUGE EXTRACTOR**

Object

Kiểu : **KD** Số hiệu : **172008** Nơi sản xuất : **Việt Nam**

Type

Serial N.^o

Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật : * Điều khiển tốc độ/ Speed control : **Đến/ Up to : 3 600 rpm**

Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
XÂY DỰNG SÀI GÒN

Customer

80/11A Lư Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : **30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,**
Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : **QTHC/SCM 23 : 2017**

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : **(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH**

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : **TB.38 – Máy đo tốc độ vòng quay/ Tacho meter**

Liên kết chuẩn/ Traceability : **VILAS 079**

Hiệu lực/ Due date : **09 / 2026**

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : **Không/ No**

Kết quả/ Results : **Trang/ Page : 2/2**

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : **SCM – 12476**

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : **02 / 03 / 2026**

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : **02 / 03 / 2027**

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| STT Item | Chức năng/ Function | Giá trị cài đặt/ Set Value (rpm) | Giá trị chuẩn/ Standards value (rpm) | Sai số/ Error (rpm) |
|-------------|--------------------------------|--|--|---------------------------|
| 1 | Không tiếp xúc/ Non-contact | 2 800 | 2 812,3 | -12,3 |
| 2 | | | 2 812,2 | -12,2 |
| 3 | | | 2 812,1 | -12,1 |
| 4 | | | 2 812,0 | -12,0 |
| 5 | | | 2 811,9 | -11,9 |
| 6 | | | 2 811,8 | -11,8 |
| 7 | | | 2 811,7 | -11,7 |
| 8 | | | 2 811,6 | -11,6 |
| 9 | | | 2 811,5 | -11,5 |
| 10 | | | 2 811,4 | -11,4 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 0,05\%$ giá trị đọc/ *Reading value*;
Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95\%$

Chú ý/ *Attention:*

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 12476



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12474; SCM – 12475

Tên phương tiện đo :

VÒNG LỰC/ LOAD RING

Object

Kiểu : N/A

Số hiệu : A 3603

Nơi sản xuất : Trung Quốc/

Type

Serial N.^o (SCM – 12474)

Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 30) kN

Technical Specification

* Đồng hồ so/ Dial indicator : 10 mm/ 0,01 mm

- Tem hiệu chuẩn/ Cal. label : SCM – 12475

Khách hàng :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

Customer

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.30 – Chuẩn lực/ Force standard

TB.33 – Chuẩn lực/ Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 072

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không/ No

Kết quả/ Results :

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12474; SCM – 12475

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



| Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (Vạch/ 0,01 mm) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i> (kN) | Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95% (%) |
|---|--|--|
| 25 | 3,083 | 0,40 |
| 50 | 6,022 | 0,20 |
| 75 | 9,268 | 0,21 |
| 100 | 12,300 | 0,55 |
| 125 | 15,362 | 0,63 |
| 150 | 18,132 | 0,49 |
| 175 | 21,562 | 0,20 |
| 200 | 24,679 | 0,41 |
| 225 | 27,900 | 0,25 |

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,1231x$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (Vạch/ 0,01 mm)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12474; SCM – 12475



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12473

Tên phương tiện đo :

Object

MÁY THỬ KÉO - NÉN - UỐN/

UNIVERSAL TESTING MACHINE

Kiểu : WA – 1000B

Type

Số hiệu : 1661

Serial N.^o

Nơi sản xuất :

Manufacturer

Trung Quốc/

China

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

* Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 1 000) kN

* Độ phân giải/ Resolution : 0,01 kN

Khách hàng :

Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN**

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.32 – Chuẩn lực / Force standard

TB.33 – Chuẩn lực / Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 072

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12473

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN) | Sai số/ Error (%) | Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%) |
|---|---|--------------------------|---|
| 0 | 0 | - | N/A |
| 100 | 99,040 | 0,97 | 0,20 |
| 200 | 198,363 | 0,83 | 0,20 |
| 300 | 298,153 | 0,62 | 0,20 |
| 400 | 398,343 | 0,42 | 0,20 |
| 500 | 498,517 | 0,30 | 0,20 |
| 600 | 598,703 | 0,22 | 0,20 |
| 700 | 698,283 | 0,25 | 0,20 |
| 800 | 798,613 | 0,17 | 0,20 |

Phương trình hiệu chuẩn / Calibration equation : $y = 0,9989x - 0,8799$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 12473



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12472

Tên phương tiện đo :

Object

MÁY THỬ NÉN/

COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : TYA – 2000

Type

Số hiệu :

Serial N.^o

211

Nơi sản xuất : Trung Quốc/

Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :

Technical Specification

* Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 1 000) kN; (1 000 ÷ 2 000) kN

* Độ phân giải/ Resolution : 0,01 kN; 0,1 kN

Khách hàng :

Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,

Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.32 – Chuẩn lực / Force standard

TB.33 – Chuẩn lực / Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 072

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12472

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN) | Sai số/ Error (%) | Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%) |
|---|---|--------------------------|---|
| 0 | 0 | - | N/A |
| 200 | 199,855 | 0,07 | 0,20 |
| 400 | 399,980 | 0,01 | 0,20 |
| 600 | 599,964 | 0,01 | 0,20 |
| 800 | 800,180 | -0,02 | 0,20 |
| 1000 | 1001,010 | -0,10 | 0,20 |
| 1200 | 1200,723 | -0,06 | 0,20 |
| 1400 | 1399,946 | 0,00 | 0,20 |
| 1600 | 1600,010 | 0,00 | 0,20 |
| 1800 | 1801,774 | -0,10 | 0,20 |

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0006x - 0,201$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 12472



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/ No : SCM – 12473

Tên phương tiện đo :
Object

MÁY NÉN KHÔNG NỖ HÔNG/
UNCONSOLIDATION APPARATUS

Kiểu : WG
Type

Số hiệu : N/A
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Khả năng đo/ Capacity : 800 kPa
* Tỷ lệ đòn danh nghĩa/ Beam ratio : 1/12
* Diện tích khuôn mẫu/ Mould's area : 30 cm²

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (26 ± 2) °C, (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.30 – Chuẩn lực/ Force standard
TB.33 – Chuẩn lực/ Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 072

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 12473

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Áp suất danh nghĩa Nominal pressure (kPa) | Lực nén quy đổi Equivalent compressive force (N) | Lực chuẩn Standard force (N) | Sai số Error (%) | Độ KĐBB mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%) |
|---|---|------------------------------------|------------------------|---|
| Đòn số/ Beam N. ^o : 1 | | | | |
| 12,5 | 37,5 | 37,3 | 0,54 | 0,20 |
| 25 | 75,0 | 75,1 | -0,13 | 0,20 |
| 50 | 150,0 | 151,3 | -0,86 | 0,20 |
| 100 | 300,0 | 302,6 | -0,86 | 0,20 |
| 200 | 600,0 | 602,5 | -0,41 | 0,20 |
| 300 | 900,0 | 901,6 | -0,18 | 0,20 |
| 400 | 1200,0 | 1202,4 | -0,20 | 0,20 |
| 800 | 2400,0 | 2408,2 | -0,34 | 0,20 |
| Đòn số/ Beam N. ^o : 2 | | | | |
| 12,5 | 37,5 | 37,8 | -0,79 | 0,20 |
| 25 | 75,0 | 75,7 | -0,92 | 0,20 |
| 50 | 150,0 | 150,8 | -0,53 | 0,20 |
| 100 | 300,0 | 301,0 | -0,33 | 0,20 |
| 200 | 600,0 | 600,9 | -0,15 | 0,20 |
| 300 | 900,0 | 901,4 | -0,16 | 0,20 |
| 400 | 1200,0 | 1203,5 | -0,29 | 0,20 |
| 800 | 2400,0 | 2420,3 | -0,84 | 0,20 |
| Đòn số/ Beam N. ^o : 3 | | | | |
| 12,5 | 37,5 | 37,3 | 0,54 | 0,20 |
| 25 | 75,0 | 74,6 | 0,54 | 0,20 |
| 50 | 150,0 | 149,1 | 0,60 | 0,20 |
| 100 | 300,0 | 298,3 | 0,57 | 0,20 |
| 200 | 600,0 | 597,1 | 0,49 | 0,20 |
| 300 | 900,0 | 895,4 | 0,51 | 0,20 |
| 400 | 1200,0 | 1193,7 | 0,53 | 0,20 |
| 800 | 2400,0 | 2389,6 | 0,44 | 0,20 |

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12473



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12472

Tên phương tiện đo : **VÒNG LỰC – MÁY CẮT PHẪNG ZJ/**
Object **LOAD RING OF ZJ SHEAR**

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : 22518 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *N/A* *Serial N.^o* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 1 200) N
Technical Specification * Đồng hồ so/ *Dial indicator* : 10 mm/ 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
Customer **XÂY DỰNG SÀI GÒN**
80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.30 – Chuẩn lực/ *Force standard*
TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12472

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (Vạch/ 0,01mm) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i> (N) | Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95% (%) |
|--|---|--|
| 25 | 133,5 | 0,20 |
| 50 | 262,7 | 0,20 |
| 75 | 396,5 | 0,20 |
| 100 | 534,5 | 0,20 |
| 125 | 662,3 | 0,20 |
| 150 | 796,6 | 0,20 |
| 175 | 930,6 | 0,20 |
| 200 | 1063,7 | 0,20 |
| 225 | 1195,3 | 0,20 |

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 5,3136x$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (N)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (Vạch/ 0,01mm)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 12472



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 12582

Tên phương tiện đo : **MÁY THỬ UỐN GẠCH CERAMIC**
Object **CERAMIC TILE BENDING TESTER**

Kiểu : **CNS05DV** Số hiệu : **N/A** Nơi sản xuất : **GABRIELLI -**
Type **Serial N.^o** **Manufacturer** **ITALY**

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 10 000) N
Technical Specification * Độ phân giải/ *Resolution* : 1 N

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH**
Customer **XÂY DỰNG SÀI GÒN**
80/11A Lưú Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Place of calibration Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.30 – Chuẩn lực / *Force standard*
TB.33 – Chuẩn lực / *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 12582

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 02 / 03 / 2027
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

| Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (N) | Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (N) | Sai số/ Error (%) | Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%) |
|--|--|--------------------------|---|
| 0 | 0 | - | N/A |
| 1000 | 1000,5 | -0,05 | 0,20 |
| 2000 | 1995,5 | 0,23 | 0,20 |
| 3000 | 2995,6 | 0,15 | 0,20 |
| 4000 | 3995,2 | 0,12 | 0,20 |
| 5000 | 4992,7 | 0,15 | 0,20 |
| 6000 | 5988,6 | 0,19 | 0,20 |
| 7000 | 6989,7 | 0,15 | 0,20 |
| 8000 | 7988,1 | 0,15 | 0,20 |

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,9984x + 0,4191$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (N)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (N)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 12582



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/ No : SCM – 12581

Tên phương tiện đo :
Object

MÁY THỬ ĐỘ MÀI MÒN SÂU/
DEEP ABRASION TESTING MACHINE

Kiểu : GT0112
Type

Số hiệu :
Serial N.^o

N/A

Nơi sản xuất :
Manufacturer

GABBRIELLI -
ITALY

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Theo tiêu chuẩn/ *Standard* : TCVN 6415-6 : 2005

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG SÀI GÒN

80/11A Lưu Chí Hiếu, Phường Tây Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

30/20 Đường TTN01, Phường Đông Hưng Thuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn :
Method of Calibration

Đo trực tiếp/ *Direct measure*

Tham khảo/ *Referring to* : TCVN 6415:2005

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.37 - Thước cặp điện tử / *Digimatic Caliper*

TB.38 - Máy đo số tốc độ / *Tacho meter*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 079

Hiệu lực/ *Due date* :

09 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 12581

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

02 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

02 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

| Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Technical Specification</i> | Kết quả/ <i>Results</i> |
|--|--|
| -Tốc độ quay/ <i>Speed</i> : : 75 rpm | Phù hợp yêu cầu theo/ <i>Comply with</i> : TCVN 6415:2005 |
| -Đường kính đĩa/ <i>Disc diameter</i> : 200 mm ± 0,2 mm | |
| - Độ dài mài mòn trên mẫu: / <i>Length abrasion on sample</i> : 25 mm ± 0,5mm | |

| STT <i>Item</i> | Chức năng/ <i>Function</i> | Giá trị cài đặt/ <i>Set Value</i> (rpm) | Giá trị chuẩn/ <i>Standards value</i> (rpm) | Sai số/ <i>Error</i> (rpm) |
|--------------------|---------------------------------------|---|---|----------------------------------|
| 1 | Không tiếp xúc/ <i>Non-contact</i> | 75 | 75,5 | -0,5 |
| 2 | | | 75,3 | -0,3 |
| 3 | | | 75,4 | -0,4 |
| 4 | | | 75,3 | -0,3 |
| 5 | | | 75,4 | -0,4 |
| 6 | | | 75,5 | -0,5 |
| 7 | | | 75,4 | -0,4 |
| 8 | | | 75,2 | -0,2 |
| 9 | | | 75,4 | -0,3 |
| 10 | | | 75,5 | -0,5 |

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 0,05\%$ giá trị đọc/ *Reading value*;
Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95\%$

Chú ý/ *Attention*:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ *No* : SCM – 12581